

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hà Nội, tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

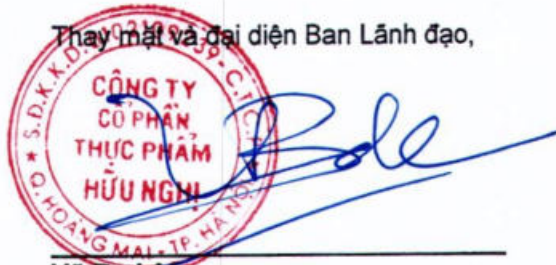
Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và Đại diện Ban Lãnh đạo,



Vũ Ba Lê
Phó Tổng Giám đốc - Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Số: 167/2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2021, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Bình Minh**
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648.005.756.941	812.527.295.969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.995.442.607	52.343.205.211
1. Tiền	111		12.995.442.607	37.343.205.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	75.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.631.043.998	600.986.727.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	388.171.587.830	540.370.529.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.546.821.808	19.312.314.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	42.939.202.930	41.330.452.236
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	140		79.366.775.525	143.819.496.163
1. Hàng tồn kho	141	10	79.366.775.525	143.819.496.163
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.012.494.811	15.377.867.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.824.345.631	5.408.017.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.729.940.642	9.964.951.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.458.208.538	4.898.947
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.097.042.241.581	957.658.993.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.099.767.525	1.024.767.525
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	121.099.767.525	1.024.767.525
II. Tài sản cố định	220		793.995.395.713	257.067.808.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	728.436.731.505	239.372.057.900
- Nguyên giá	222		960.022.860.132	479.848.837.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.586.128.627)	(240.476.779.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	64.541.825.491	16.708.886.254
- Nguyên giá	225		66.564.045.990	25.231.024.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.022.220.499)	(8.522.138.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.016.838.717	986.864.534
- Nguyên giá	228		1.142.677.273	1.024.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.838.556)	(38.085.466)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		713.880.000	516.825.852.323
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	713.880.000	516.825.852.323
IV. Tài sản dài hạn khác	260		181.233.198.343	182.740.565.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	181.233.198.343	182.740.565.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.745.047.998.522	1.770.186.289.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.243.029.413.173	1.284.313.093.898
I. Nợ ngắn hạn	310		616.619.521.775	773.488.829.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	95.906.807.515	114.064.159.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.219.839.204	13.191.790.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.290.602.172	3.726.773.471
4. Phải trả người lao động	314		19.462.821.416	29.441.914.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34.793.034.559	52.866.480.193
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.196.638.120	5.408.943.902
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.979.491.009	4.395.163.725
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	421.473.594.926	543.222.711.160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.296.692.854	7.170.892.402
II. Nợ dài hạn	330		626.409.891.398	510.824.264.396
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	68.185.160.239
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	85.242.858.275	84.034.941.401
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	541.167.033.123	358.604.162.756
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.018.585.349	485.873.195.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	502.018.585.349	485.873.195.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.097.076.654	69.352.037.644
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.232.506.459	99.832.155.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.505.437.202	68.198.562.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.727.069.257	31.633.593.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.745.047.998.522	1.770.186.289.660

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Vũ Ba Lê

Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	716.906.790.623	641.261.068.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	56.048.444.377	49.392.475.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	660.858.346.246	591.868.593.093
4. Giá vốn hàng bán	11	24	490.029.469.968	438.212.109.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.828.876.278	153.656.483.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.438.328.126	546.191.312
7. Chi phí tài chính	22	26	23.534.585.911	17.576.574.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.823.486.863	14.839.236.822
8. Chi phí bán hàng	25	27	108.256.488.570	106.072.720.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	23.366.234.824	20.931.504.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.109.895.099	9.621.874.949
11. Thu nhập khác	31	29	1.062.582.361	633.307.009
12. Chi phí khác	32	30	196.264.388	6.944.977.658
13. Lợi nhuận khác	40		866.317.973	(6.311.670.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.976.213.072	3.310.204.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	249.143.815	662.040.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.727.069.257	2.648.163.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	591	113

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Vũ Ba Lê

Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.976.213.072	3.310.204.300
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.708.470.009	17.543.403.394
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	85.539.241	(26.042.432)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.552.704.810)	4.731.633.031
- Chi phí lãi vay	06	21.823.486.863	14.839.236.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.041.004.375	40.398.435.115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.976.844.835	147.213.186.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64.452.720.638	(41.084.855.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(88.575.686.445)	(361.324.572.588)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	91.038.522	48.208.403.297
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.730.254.617)	(9.716.972.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.062.316.236)	(5.245.161.276)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(455.879.218)	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.737.471.854	(181.553.537.798)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.275.485.069)	(50.358.340.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	234.787.738	1.818.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(75.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.317.917.073	49.712.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(115.722.780.258)	(48.490.445.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	99.940.922.333
2. Tiền thu từ đi vay	33	702.108.975.914	686.402.171.026
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(636.559.386.344)	(550.731.857.816)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.912.043.770)	(3.127.436.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.637.545.800	232.483.799.011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.347.762.604)	2.439.815.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.343.205.211	21.786.999.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.995.442.607	24.226.815.153

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Vũ Ba Lê

Giấy Ủy quyền số 243/PC-TPHN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2021 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Bắc Ninh (Hạch toán phụ thuộc)	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.
3	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 06

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 10

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	175.447.342	186.340.381
Tiền gửi ngân hàng	12.819.995.265	37.156.864.830
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	12.995.442.607	52.343.205.211

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	327.305.785.055	459.391.863.685
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	327.303.727.511	457.985.742.608
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	1.400.726.132
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	2.057.544	5.394.945
Phải thu khách hàng khác	60.865.802.775	80.978.665.553
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	5.011.609.501	5.479.032.653
Công ty TNHH dịch vụ TM và Du lịch Minh Châu	3.787.208.753	12.054.073.466
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	5.804.095.968	6.699.580.933
Các khách hàng khác	46.262.888.553	56.745.978.501
Cộng	388.171.587.830	540.370.529.238

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021. Hai bên đã làm việc và thống nhất về kế hoạch trả nợ trong năm 2021.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	7.868.669.564	7.940.627.164
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	7.868.669.564	7.940.627.164
Trả trước cho người bán khác	10.678.152.244	11.371.686.978
Công ty TNHH Thương mại In Bao bì Tuần Bằng	2.233.959.750	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	1.158.041.247	467.580.000
Lale sekerleme dis ticaret Ltd STI	-	2.065.447.280
Khách hàng khác	7.286.151.247	8.838.659.698
Cộng	18.546.821.808	19.312.314.142

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	42.939.202.930	-	41.330.452.236	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	105.808.511	-	861.402.345	-
- Tạm ứng	30.695.657.192	-	24.423.103.648	-
+ Tạm ứng cho các cá nhân là bên liên quan	11.628.300.000	-	7.451.872.000	-
+ Tạm ứng cho các cá nhân khác	19.067.357.192	-	16.971.231.648	-
- Các khoản điều chỉnh thuế GTGT	-	-	1.953.740.024	-
- Ký cược, ký quỹ	173.800.000	-	2.025.101.000	-
- Phải thu khác	11.963.937.227	-	12.067.105.219	-
Dài hạn	121.099.767.525	-	1.024.767.525	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	120.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.099.767.525	-	1.024.767.525	-
Cộng	164.038.970.455	-	42.355.219.761	-

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 108/HĐHT/ALPHA-HUUNGHI ngày 18/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha. Các bên thống nhất hợp tác không thành lập pháp nhân mới, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha là đại diện và thay mặt các bên chịu trách nhiệm là đơn vị quản lý, giám sát, vận hành khu kho xưởng bao gồm khu nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị đóng góp tài chính 120.000.000.000 đồng để cùng khai thác khu kho xưởng. Thời hạn hợp tác 25 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên thống nhất số tiền chi phí hoạt động hàng năm. Lợi nhuận sau thuế còn lại sẽ được phân chia cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị với tỷ lệ được hưởng là 80%.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.561.949.901	-	74.976.895.140	-
Công cụ, dụng cụ	6.161.057.128	-	8.402.216.647	-
Thành phẩm	24.052.038.628	-	55.703.621.454	-
Hàng hoá	1.591.729.868	-	4.736.762.922	-
Cộng	79.366.775.525	-	143.819.496.163	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	6.824.345.631	5.408.017.341
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	701.652.460	285.067.610
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.093.736.643	3.837.305.462
- Chi phí trả trước khác	3.028.956.528	1.285.644.269
Dài hạn	181.233.198.343	182.740.565.155
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	37.872.906.075	38.421.788.774
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (2)	102.822.654.502	103.955.686.510
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.519.440.572	2.325.328.620
- Phí tư vấn thương hiệu	840.399.679	1.074.829.212
- Chi phí trả trước khác	32.177.797.515	36.962.932.039
Cộng	188.057.543.974	188.148.582.496

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu (Chi tiết tại thuyết minh số 20.2).

- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	98.956.683.999	343.100.683.503	22.371.486.370	10.041.286.156	5.378.697.722	479.848.837.750
Mua trong kỳ	-	65.199.529.190	-	68.448.182	-	65.267.977.372
Tăng do mua tài sản cố định thuê tài chính	-	17.641.092.780	-	-	-	17.641.092.780
Đầu tư XDCB hoàn thành	435.276.238.400	-	-	-	-	435.276.238.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.011.286.170)	-	-	-	(38.011.286.170)
Tại ngày 30/06/2021	534.232.922.399	387.930.019.303	22.371.486.370	10.109.734.338	5.378.697.722	960.022.860.132
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	38.055.483.870	185.283.664.218	10.875.742.065	5.947.768.380	314.121.317	240.476.779.850
Khấu hao trong kỳ	3.625.788.700	15.734.492.280	1.166.847.729	604.676.060	281.833.211	21.413.637.980
Tăng do mua tài sản cố định thuê tài chính	-	7.706.996.966	-	-	-	7.706.996.966
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.011.286.169)	-	-	-	(38.011.286.169)
Tại ngày 30/06/2021	41.681.272.570	170.713.867.295	12.042.589.794	6.552.444.440	595.954.528	231.586.128.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	60.901.200.129	157.817.019.285	11.495.744.305	4.093.517.776	5.064.576.405	239.372.057.900
Tại ngày 30/06/2021	492.551.649.829	217.216.152.008	10.328.896.576	3.557.289.898	4.782.743.194	728.436.731.505
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	18.125.623.587	96.642.095.024	2.457.448.909	582.424.099	-	117.807.591.619

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty hiện đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại một số ngân hàng (xem thêm Thuyết minh số 20).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	25.231.024.780	25.231.024.780
Tăng trong kỳ	58.858.210.990	58.858.210.990
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(17.525.189.780)	(17.525.189.780)
Tại ngày 30/06/2021	66.564.045.990	66.564.045.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	8.522.138.526	8.522.138.526
Khấu hao trong kỳ	1.207.078.939	1.207.078.939
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(7.706.996.966)	(7.706.996.966)
Tại ngày 30/06/2021	2.022.220.499	2.022.220.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	16.708.886.254	16.708.886.254
Tại ngày 30/06/2021	64.541.825.491	64.541.825.491

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	1.024.950.000	1.024.950.000
Tăng trong kỳ	117.727.273	117.727.273
Tại ngày 30/06/2021	1.142.677.273	1.142.677.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	38.085.466	38.085.466
Khấu hao trong kỳ	87.753.090	87.753.090
Tại ngày 30/06/2021	125.838.556	125.838.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	986.864.534	986.864.534
Tại ngày 30/06/2021	1.016.838.717	1.016.838.717

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc	-	512.486.979.151
- Xây dựng nhà xưởng	-	483.942.942.046
- Chi phí lãi vay dự án	-	28.544.037.105
Các dự án khác	713.880.000	4.338.873.172
Cộng	713.880.000	516.825.852.323

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	678.195.661	32.554.637.361	21.312.286.015	11.920.547.007
- Phải thu	-	-	49.364.034	(49.364.034)
- Phải nộp	678.195.661	32.554.637.361	21.262.921.981	11.969.911.041
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	260.379.095	260.379.095	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	317.276.644	317.276.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.521.385.895	249.143.815	6.062.316.236	(3.291.786.526)
Thuế thu nhập cá nhân	361.329.308	2.644.109.870	2.801.806.025	203.633.153
- Phải thu	-	-	117.057.978	(117.057.978)
- Phải nộp	361.329.308	2.644.109.870	2.684.748.047	320.691.131
Thuế nhà thầu	(4.898.947)	4.898.947	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	781.825.830	781.825.830	-
Các loại thuế khác	165.862.607	13.294.083	179.156.690	-
Cộng	3.721.874.524	36.825.565.645	31.715.046.535	8.832.393.634
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.898.947			3.458.208.538
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.726.773.471			12.290.602.172

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.073.972.603	11.980.740.357
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	8.314.718.387	8.033.748.170
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	1.924.210.211	5.603.549.849
Trích trước chi phí chương trình Tết	11.255.871.414	17.488.238.026
Chi phí khác	12.224.261.944	9.760.203.791
Cộng	34.793.034.559	52.866.480.193

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	95.906.807.515	95.906.807.515	114.064.159.805	114.064.159.805
- Phải trả người bán của bên liên quan	1.904.039.504	1.904.039.504	6.818.808.139	6.818.808.139
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	1.904.039.504	1.904.039.504	6.818.808.139	6.818.808.139
- Phải trả người bán khác	94.002.768.011	94.002.768.011	107.245.351.666	107.245.351.666
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	9.797.089.500	9.797.089.500	611.899.200	611.899.200
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	6.590.650.000	6.590.650.000	2.190.665.180	2.190.665.180
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	11.445.284.367	11.445.284.367	1.641.573.935	1.641.573.935
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	8.800.709.434	8.800.709.434	2.240.657.188	2.240.657.188
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	-	-	18.216.955.000	18.216.955.000
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng CDS	-	-	5.738.055.228	5.738.055.228
Công ty Cổ phần kỹ thuật Sigma	-	-	8.710.512.855	8.710.512.855
Phải trả người bán ngắn hạn khác	57.369.034.710	57.369.034.710	67.895.033.080	67.895.033.080
Dài hạn	-	-	68.185.160.239	68.185.160.239
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-	-	10.380.176.774	10.380.176.774
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	-	-	10.735.010.338	10.735.010.338
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	-	-	10.013.262.875	10.013.262.875
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	-	-	8.465.698.871	8.465.698.871
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	6.504.295.600	6.504.295.600
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	22.086.715.781	22.086.715.781
Cộng	95.906.807.515	95.906.807.515	182.249.320.044	182.249.320.044

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.979.491.009	4.395.163.725
- Kinh phí công đoàn	2.295.490.096	1.862.876.098
- BHXH, BHYT, BHTN	1.773.886.405	997.121.961
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.732.547	471.626.353
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	410.650.925	433.999.523
- Phải trả về hàng hóa tạm nhập	-	23.996.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.038.731.036	605.543.590
Dài hạn	85.242.858.275	84.034.941.401
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.242.858.275	84.034.941.401
Cộng	91.222.349.284	88.430.105.126

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	421.473.594.926	543.222.711.160
- Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (20.1)	-	199.727.333.333
- Các khoản vay ngắn hạn (20.2)	386.967.534.557	304.335.673.030
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.2)	27.675.343.101	31.779.026.203
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.3)	6.830.717.268	7.380.678.594
Dài hạn	541.167.033.123	358.604.162.756
- Trái phiếu thường (20.1)	148.903.541.666	-
- Các khoản vay dài hạn (20.2)	365.290.830.934	328.269.419.789
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.3)	26.972.660.523	30.334.742.967
Cộng	962.640.628.049	901.826.873.916

20.1. Trái phiếu thường

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả:	-	-	-	199.727.333.333	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNF BOND 2018	-	-	-	200.000.000.000	10%	36
- Chi phí phát hành	-	-	-	(272.666.667)	-	-
Trái phiếu thường dài hạn (*)	148.903.541.666	-	-	-	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125001	80.000.000.000	Thả nổi	48	-	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125002	70.000.000.000	Thả nổi	48	-	-	-
- Chi phí phát hành	(1.096.458.334)	-	-	-	-	-
Cộng	148.903.541.666	-	-	199.727.333.333	-	-

(*) Công ty phát hành 150 trái phiếu thường, mệnh giá 1.000.000.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, chia làm 2 đợt, đợt 1 số lượng 80 trái phiếu HNFH2125001 ngày 24/05/2021, đợt 2 số lượng 70 trái phiếu HNFH2125002 ngày 14/06/2021, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành của mỗi đợt cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 150 tỷ đồng; trong đó, 120 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Lãi suất trái phiếu và kỳ thanh toán lãi được quy định trong hợp đồng. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20.2. Các khoản vay

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	304.335.673.030	304.335.673.030	495.801.734.769	413.169.873.242	386.967.534.557	386.967.534.557
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (1)	65.236.242.223	65.236.242.223	13.493.165.094	65.061.237.063	13.668.170.254	13.668.170.254
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (2)	31.492.920.663	31.492.920.663	45.795.967.257	45.492.920.663	31.795.967.257	31.795.967.257
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng	50.615.418.048	50.615.418.048	-	50.615.418.048	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (3)	103.296.626.585	103.296.626.585	138.166.223.268	118.296.626.585	123.166.223.268	123.166.223.268
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (4)	-	-	36.635.270.857	-	36.635.270.857	36.635.270.857
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB (5)	-	-	63.847.357.381	22.352.120.500	41.495.236.881	41.495.236.881
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (6)	46.048.965.334	46.048.965.334	45.646.453.571	46.048.965.334	45.646.453.571	45.646.453.571
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (7)	7.645.500.177	7.645.500.177	42.549.048.382	34.584.525.015	15.610.023.544	15.610.023.544
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (8)	-	-	48.202.628.506	-	48.202.628.506	48.202.628.506
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội (9)	-	-	61.465.620.453	30.718.060.034	30.747.560.419	30.747.560.419
Vay dài hạn đến hạn trả	31.779.026.203	31.779.026.203	11.785.830.000	15.889.513.102	27.675.343.101	27.675.343.101
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (10)	555.660.000	555.660.000	277.830.000	277.830.000	555.660.000	555.660.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11)	10.440.000.000	10.440.000.000	5.220.000.000	5.220.000.000	10.440.000.000	10.440.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (12)	8.207.366.203	8.207.366.203	-	4.103.683.102	4.103.683.101	4.103.683.101
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (13)	12.576.000.000	12.576.000.000	6.288.000.000	6.288.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000
Vay dài hạn	328.269.419.789	328.269.419.789	56.307.241.145	19.285.830.000	365.290.830.934	365.290.830.934
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (10)	1.296.540.000	1.296.540.000	-	277.830.000	1.018.710.000	1.018.710.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11)	304.172.879.789	304.172.879.789	56.307.241.145	5.220.000.000	355.260.120.934	355.260.120.934
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (13)	13.600.000.000	13.600.000.000	-	6.288.000.000	7.312.000.000	7.312.000.000
Vay dài hạn khác	9.200.000.000	9.200.000.000	-	7.500.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Cộng	664.384.119.022	664.384.119.022	563.894.805.914	448.345.216.344	779.933.708.592	779.933.708.592

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp tín dụng số 050319-739881-01-SME ngày 20/05/2019 và phụ lục 01 ngày 12/08/2020	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 31/08/2020	Không có tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội	Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014	Vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng	10 năm kể từ ngày 26/06/2013	Không có tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTD/20088 ngày 01/12/2020	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 01/12/2020	Có tài sản đảm bảo (cùng với hợp đồng vay dài hạn)
4	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 16/05/2021	Không có tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.1981.090620 ngày 05/01/2021	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 05/06/2021	Có tài sản đảm bảo (cùng với hợp đồng vay dài hạn)
6	Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 191008 ngày 10/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 191008-SDBS1 ngày 18/08/2020	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 31/08/2021	Không có tài sản đảm bảo
7	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank- Chi nhánh Hà Nội	Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21049 ngày 08/04/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 08/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
8	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	Hợp đồng cho vay số 271/2021-HĐCV/OCEANBANK.CN THANGLONG ngày 01/04/2021	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 01/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
9	Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CN Hà Nội	Hợp đồng cho vay số HN/2021/01/BCB/HĐTD ngày 18/01/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 18/01/2021	Không có tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 30/06/2021, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

MẪU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
10	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Hợp đồng cho vay số 5765.19.065.560403.TD ngày 04/05/2019	Thời hạn 60 tháng nhằm thanh toán bù đắp tiền mua xe ô tô của Công ty	Tài sản hình thành từ vốn vay
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018	Thời hạn 60 tháng nhằm thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Tipo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác
		Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị- Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác
12	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ngày 13/12/2017	Thời hạn 4 năm nhằm mục đích mua máy móc thiết bị mới	Tài sản hình thành từ vốn vay
13	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Định Công	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018	Thời hạn 60 tháng nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Bình Dương

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	27.675.343.101	31.779.026.203
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	242.838.939.772	222.437.973.772
- Trên 5 năm	122.451.891.162	105.831.446.017
Cộng	392.966.174.035	360.048.445.992
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(27.675.343.101)	(31.779.026.203)
Các khoản vay dài hạn	365.290.830.934	328.269.419.789

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20.3. Các khoản Nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.380.678.594	7.380.678.594	3.362.082.444	3.912.043.770	6.830.717.268	6.830.717.268
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	520.901.586	520.901.586	-	520.901.586	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	1.539.637.548	1.539.637.548	702.012.714	731.072.454	1.510.577.808	1.510.577.808
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	5.320.139.460	5.320.139.460	2.660.069.730	2.660.069.730	5.320.139.460	5.320.139.460
Nợ thuê tài chính dài hạn	30.334.742.967	30.334.742.967	-	3.362.082.444	26.972.660.523	26.972.660.523
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	2.943.927.292	2.943.927.292	-	702.012.714	2.241.914.578	2.241.914.578
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	27.390.815.675	27.390.815.675	-	2.660.069.730	24.730.745.945	24.730.745.945
Cộng	37.715.421.561	37.715.421.561	3.362.082.444	7.274.126.214	33.803.377.791	33.803.377.791

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng nợ thuê tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Thời hạn nợ thuê tài chính	Mục đích
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	Số C190613312 ngày 27/06/2019	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
		Số C190328612 ngày 27/06/2019	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
		Số C200834812 ngày 22/09/2020	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
2	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019	84 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh
		115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	84 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	6.830.717.268	7.380.678.594
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	23.522.472.418	24.224.485.132
- Trên 5 năm	3.450.188.105	6.110.257.835
Cộng	33.803.377.791	37.715.421.561
- Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(6.830.717.268)	(7.380.678.594)
Nợ thuê tài chính dài hạn	26.972.660.523	30.334.742.967

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	200.000.000.000	16.748.079.903	63.225.165.601	76.867.725.203	356.840.970.707
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(59.077.667)	-	-	99.940.922.333
Lãi trong năm	-	-	-	31.633.593.403	31.633.593.403
Trích lập quỹ	-	-	6.126.872.043	(8.669.162.724)	(2.542.290.681)
Tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	16.689.002.236	69.352.037.644	99.832.155.882	485.873.195.762
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.727.069.257	17.727.069.257
Trích lập quỹ (*)	-	-	4.745.039.010	(6.326.718.680)	(1.581.679.670)
Tại ngày 30/06/2021	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654	111.232.506.459	502.018.585.349

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty số 194/ĐHĐCĐ-TPHN ngày 30/06/2021, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 4.745.039.010 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 1.581.679.670 đồng
- Không chia cổ tức năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ	Vốn góp VND	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Bà Lê Mai Dịu	34.920.000.000	11,64%	34.920.000.000	11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	38.498.020.000	12,83%	38.498.020.000	12,83%
Ông Nguyễn Thái Dương	30.894.090.000	10,30%	30.894.090.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	23.874.640.000	7,96%	23.874.640.000	7,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
- USD	15.377,06	19.476,96
- EUR	103,11	108,57
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	327.973.284
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	716.906.790.623	641.261.068.239
Cộng	716.906.790.623	641.261.068.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	56.048.444.377	49.392.475.146
- Chiết khấu thương mại	17.748.268.667	17.325.168.857
- Hàng bán bị trả lại	38.300.175.710	32.067.306.289
Doanh thu thuần	660.858.346.246	591.868.593.093

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần DNA Holding	-	3.199.424
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	820.655	21.898.335.458
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	12.370.341	4.904.495
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	90.456.118.711	77.899.351.391

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	490.029.469.968	438.212.109.684
Cộng	490.029.469.968	438.212.109.684

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.317.917.073	49.712.654
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	120.411.053	470.436.226
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	-	26.042.432
Cộng	1.438.328.126	546.191.312

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	21.823.486.863	14.839.236.822
Chiết khấu thanh toán	604.735.851	670.283.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	26.590.225	274.191.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá chưa thực hiện cuối kỳ	85.539.241	-
Chi phí tài chính khác	994.233.731	1.792.863.057
Cộng	23.534.585.911	17.576.574.477

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	108.256.488.570	106.072.720.783
Chi phí nhân viên	62.594.081.209	53.992.080.701
Chi phí vật liệu, bao bì	141.986.187	178.493.671
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	705.787.122	159.147.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.222.288	239.591.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	44.497.411.764	51.503.407.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.366.234.824	20.931.504.512
Chi phí nhân viên	12.228.691.130	11.118.529.426
Chi phí vật liệu quản lý	244.628.910	208.611.666
Công cụ dụng cụ	1.023.633.902	401.296.962
Khấu hao TSCĐ	2.859.316.097	1.460.066.990
Thuế, phí, lệ phí	789.825.830	746.834.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.220.138.955	6.996.165.438
Cộng	131.622.723.394	127.004.225.295

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.730.073.371	253.314.443.568
Chi phí nhân công	125.726.443.122	92.291.111.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.657.141.909	15.185.857.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	74.827.809.152	169.063.347.960
Cộng	614.941.467.554	529.854.760.470

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	234.787.738	-
Thu nhập khác	827.794.623	633.307.009
Cộng	1.062.582.361	633.307.009

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.490.388.186
Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	78.220.980	9.515.572
Các khoản khác	118.043.408	1.445.073.900
Cộng	196.264.388	6.944.977.658

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.976.213.072	3.310.204.300
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	691.711.838	-
Thu nhập chịu thuế	18.667.924.910	3.310.204.300
Trong đó:		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	6.529.474.601	-
- Chi nhánh Miền Bắc	12.138.450.309	-
Kết chuyển lỗ các năm trước		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	(6.529.474.601)	-
- Chi nhánh Miền Bắc	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại	249.143.815	662.040.860
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	-	-
- Chi nhánh miền bắc	2.427.690.062	-
Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)	(2.178.546.247)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	249.143.815	662.040.860

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.727.069.257	2.648.163.440
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.727.069.257	2.648.163.440
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	23.333.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	113

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Cổ đông chi phối nắm giữ 51,37% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thái Dương	Cổ đông lớn chiếm 10,30%, thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	26.549.859.065	48.544.594.096
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	65.416.000	17.822.829.701
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha	-	137.256.072.173

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha	10.000.000.000	10.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2.326.324.700	3.297.960.026

34. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid - 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2021 đã có sự suy giảm so với kế hoạch đã đề ra. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Vũ Ba Lê

Giấy ủy quyền số 243/PC-TPHN

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 276 /TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

V/v giải trình kết quả SXKD theo
Báo cáo Tài chính soát xét năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét năm 2021 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính soát xét năm 2021 của Công ty.

Nguyên nhân:

Do trong năm 2021, Công ty cấu trúc lại cơ cấu sản phẩm và bộ máy quản lý tiết kiệm chi phí bán hàng

Công ty cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH NỘI CHÍNH

Vũ Ba Lê